CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=TP. Quy Nhơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600256026
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-30 17:42:26

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

PHU TAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**2.593.616.572.360**	**2.598.113.771.350**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**192.225.838.673**	**53.783.956.970**
1 . Tiền	111	192.225.838.673	53.783.956.970
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**16.099.130.000**	**53.657.072.970**
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	21.380.003.873	55.710.082.595
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	122	(5.280.873.873)	(2.053.009.625)
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.657.092.665.061**	**1.485.583.439.906**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	337.080.728.993	452.219.104.726
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20.061.170.535	47.965.667.392
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	1.259.365.007.097	771.466.612.316
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	45.889.150.690	154.246.078.551
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.303.392.254)	(6.540.445.590)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	66.226.422.511
IV . Hàng tồn kho	**140**	**642.933.614.508**	**882.491.267.214**
1 . Hàng tồn kho	141	642.933.614.508	882.491.267.214
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**85.265.324.118**	**122.598.034.290**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.270.078.646	19.819.461.488
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	69.992.386.720	102.097.027.757
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	2.858.752	681.545.045
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**1.447.168.235.609**	**1.577.258.403.869**
I . Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**10.487.619.775**	**11.760.345.721**
1 . Phải thu dài hạn khác	216	10.487.619.775	11.760.345.721
II . Tài sản cố định	**220**	**487.773.436.368**	**776.867.320.137**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	479.991.267.504	767.060.742.512
- Nguyên giá	222	1.263.201.965.554	1.571.788.777.018
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(783.210.698.050)	(804.728.034.506)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	7.782.168.864	9.806.577.625
- Nguyên giá	228	19.647.521.656	23.050.831.895
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(11.865.352.792)	(13.244.254.270)
III . Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**4.187.724.780**	**2.767.829.377**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.187.724.780	2.767.829.377
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**867.441.506.866**	**682.861.912.968**
1 . Đầu tư vào công ty con	251	863.757.475.243	696.857.475.243
2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.000.000.000	14.000.000.000
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(10.315.968.377)	(27.995.562.275)
V . Tài sản dài hạn khác	**260**	**77.277.947.820**	**103.000.995.666**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	75.406.274.583	101.204.762.425
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.871.673.237	1.796.233.241
Tổng cộng tài sản	**270**	**4.040.784.807.969**	**4.175.372.175.219**

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.584.910.420.402**	**2.009.790.456.265**
I . Nợ ngắn hạn	**310**	**1.528.378.127.030**	**1.894.162.386.621**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	218.816.089.194	404.353.427.144
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15.547.582.754	18.681.642.104
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	69.809.264.688	81.329.780.681
4 . Phải trả người lao động	314	49.715.567.680	51.643.621.654
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.336.387.831	12.092.609.668
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	87.287.486.869	24.696.706.223
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.034.491.571.906	1.263.432.828.781
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.405.733.967	4.405.733.967
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	36.968.442.141	33.526.036.399
II . Nợ dài hạn	**330**	**56.532.293.372**	**115.628.069.644**
1 . Phải trả dài hạn khác	337	437.389.200	419.939.200
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	46.985.018.654	106.366.739.375
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	9.109.885.518	8.841.391.069
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**2.455.874.387.567**	**2.165.581.718.954**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	680.384.030.000	485.994.410.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*680.384.030.000*	*485.994.410.000*
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	23.060.265.988	23.191.561.459
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.415.061.816.343	1.201.009.320.503
4 . Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415	0	(131.295.471)
6 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	337.368.275.236	455.517.722.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*	*337.368.275.236*	*455.517.722.463*
Cộng nguồn vốn	**440**	**4.040.784.807.969**	**4.175.372.175.219**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100259235 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV	Năm 2022	Quý IV	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vu	**01**	**717.971.649.552**	**2.998.396.329.358**	**1.049.717.515.777**	**3.927.955.183.186**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	146.221.038	1.804.748.018	1.361.092.852	2.504.446.078
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**717.825.428.514**	**2.996.591.581.340**	**1.048.356.422.925**	**3.925.450.737.108**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**566.399.891.157**	**2.285.792.486.471**	**831.773.969.931**	**3.035.167.348.315**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**151.425.537.357**	**710.799.094.869**	**216.582.452.994**	**890.283.388.793**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	187.199.675.058	270.451.876.682	151.069.874.021	237.413.743.247
7. Chi phí tài chính	22	39.455.842.232	107.806.010.824	40.958.689.308	116.379.702.145
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*	22.994.940.314	*81.159.738.719*	*19.429.314.505*	*77.125.190.180*
8. Chi phí bán hàng	25	68.310.894.223	279.358.986.051	100.706.519.475	369.711.477.479
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.127.614.150	123.179.348.855	28.405.749.748	130.603.513.014
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**191.730.861.810**	**470.906.625.821**	**197.581.368.484**	**511.002.439.402**
11. Thu nhập khác	31	3.787.545.243	56.669.710.855	7.027.267.990	18.972.882.702
12. Chi phí khác	32	1.009.173.407	64.250.801.928	2.101.981.269	6.101.247.291
13. Lợi nhuận khác	**40**	**2.778.371.836**	**-7.581.091.073**	**4.925.286.721**	**12.871.635.411**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**194.509.233.646**	**463.325.534.748**	**202.506.655.205**	**523.874.074.813**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.166.239.709	57.994.296.508	13.099.998.871	68.614.258.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-91.055.844	-75.439.996	-57.101.975	-257.906.185
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**188.434.049.781**	**405.406.678.236**	**189.463.758.309**	**455.517.722.463**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		KT TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	Nguyễn Thị Mỹ Loan	PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100239236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B 03- DN
(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	***01***	***463.325.534.748***	***523.874.074.813***
2.Điều chỉnh cho các khoản		***(89.872.968.869)***	***67.307.852.328***
- Khấu hao TSCĐ	02	123.547.403.705	161.303.324.467
- Các khoản dự phòng	03	*(15.420.288.537)*	*24.621.525.995*
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	*194.523.844*	*207.575.891*
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	*(279.354.346.600)*	*(195.949.764.205)*
- Chi phí lãi vay	06	81.159.738.719	77.125.190.180
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	***08***	***373.452.565.879***	***591.181.927.141***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	252.048.173.647	(28.048.351.927)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	239.557.652.706	(179.364.526.780)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(197.554.150.936)	37.981.507.923
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.067.023.917	(19.661.001.131)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	34.330.078.722	(43.107.044.261)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(80.614.912.181)	(78.807.968.308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69.176.651.068)	(58.087.494.390)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.333.480.381)	(15.424.105.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***536.776.300.305***	***206.662.942.415***
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(81.087.916.642)	(81.248.831.614)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	65.026.715.902	46.941.068.056
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.803.371.415.332)	(1.418.682.288.230)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.769.506.316.922	1.231.656.263.314
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(166.900.000.000)	(73.300.000.000)
4.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		100.000.000.000
6.Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	129.037.784.988	15.747.000.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(87.788.514.162)***	***(178.886.787.853)***

III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3.Tiền thu từ đi vay	33	3.462.991.790.893	4.002.578.274.069
4.Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.748.928.768.489)	(3.981.348.637.787)
5.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.414.403.000)	(92.065.273.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(310.351.380.596)**	**(70.835.637.418)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**138.636.405.547**	**(43.059.482.856)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	***53.783.956.970***	***97.217.893.073***
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(194.523.844)	(374.453.247)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**192.225.838.673**	**53.783.956.970**

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100239213 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VNĐ (Sáu trăm tám mươi tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng); Tương đương 68.038.403 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 26 ngày 15/06/2022 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.
  Chi tiết: chế biến đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
  Chi tiết: khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp
  Chi tiết: Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
  Chi tiết: Trang trí nội thất, ngoại thất
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
  Chi tiết: Khách sạn
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
  Chi tiết: Nhà hang, quán ăn và nhà hang ăn uống
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu
  Chi tiết: Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự; Sản xuất đá nhân tạo
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
  Chi tiết: Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
  Chi tiết: Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hang dệt khác
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
- Sản xuất giấy nhăn, bía nhăn, bao bì từ giấy và bìa
  Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
  Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa
  Chi tiết: Đại lý, mua bán, ký gửi, nhận ký gửi hàng hoá các loại. Môi giới thương mại
- Trồng rừng và chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Sản xuất bê tông, các sản phẩm bê tông, xi măng và thạch cao
- Xây dựng nhà để ở
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vòa đâu
- Xây dựng nhà không để ở
  Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Xây dựng công trình đường bộ
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước
  Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
  Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác
- Cho thuê xe có động cơ
- Sản xuất hang dệt sẵn (trừ trang phục)
- Sản xuất thảm, chăn, đệm
- Sản xuất các loại dây bện và lưới

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động kinh doanh chính*
1.Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
2.Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
3.Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
4.Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
5.Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
6.Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
7.Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
8.Công ty SX Đá Granit TNHH	Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
9.Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
10.Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá
11.Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Tháp Chàm – Ninh Thuận	Khai thác, chế biến đá
12.Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	Vạn Ninh – Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
13.Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	Nhơn Trạch – Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá
14. Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
15. Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	Long Mỹ - Phước Mỹ - Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
15. Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	Vĩnh Lạc – Lục Yên – Yên Bái	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
1.Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	ĐăkR'lâp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
2.Xí Nghiệp 380	TP.Quy Nhơn – Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
3.Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4.Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
5.Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
6.Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
7.Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
8.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Nhơn Trạch, Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
9.Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
10.Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
11.Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
12.Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
13.Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
14.Xí nghiệp khai Thác Đak Nông	ĐăkR'lâp, Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
15.Xí nghiệp khai Thác Vạn Ninh	Vạn Ninh, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá
16.Nhà máy chế biến Đá Long Mỹ	KCN Long Mỹ, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:
  Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
  Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho cấc mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp

vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi
hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	5.829.957.951	2.144.660.152
Tiền gửi ngân hàng	186.395.880.722	51.639.296.818
Cộng	**192.225.838.673**	**53.783.956.970**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	*450.000.000*			*450.000.000*		
Giá trị đầu tư cổ phiếu	*20.930.003.873*	*15.649.130.000*	*5.280.873.873*	*55.260.082.595*		
Cộng	**21.380.003.873**	**15.649.130.000**	**5.280.873.873**	**55.710.082.595**	**0**	**0**

b . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	*9.620.700.000*	*9.620.700.000*		*9.620.700.000*	*9.620.700.000*	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	*10.700.000.000*	*10.700.000.000*		*10.700.000.000*	*10.700.000.000*	
Cty Universal Stone	*6.000.000.000*	*2.766.988.636*	*3.233.011.364*	*6.000.000.000*	*2.828.289.222*	*3.171.710.778*
Công ty cổ phần Vina G7	*41.877.750.000*	*41.877.750.000*		*41.877.750.000*	*41.877.750.000*	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*		*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	*70.000.000.000*	*70.000.000.000*		*70.000.000.000*	*70.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	*25.309.025.243*	*25.309.025.243*		*25.309.025.243*	*25.309.025.243*	
Công ty SX Đá Granit TNHH	*34.650.000.000*	*34.650.000.000*		*34.650.000.000*	*34.650.000.000*	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	*220.000.000.000*	*220.000.000.000*		*160.000.000.000*	*160.000.000.000*	
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*		*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*		*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp Phú Tài	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*		*100.000.000.000*	*84.372.650.579*	*15.627.349.421*
Công ty TNHH SX TM Sơn Phát	*39.600.000.000*	*39.600.000.000*		*39.600.000.000*	*39.600.000.000*	
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	*146.000.000.000*	*146.000.000.000*		*60.000.000.000*	*50.803.497.924*	*9.196.502.076*
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh PT Bình Định	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	
Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái	*30.000.000.000*	*22.917.042.987*	*7.082.957.013*	*9.100.000.000*	*9.100.000.000*	
Cộng	**863.757.475.243**	**853.441.506.866**	**10.315.968.377**	**696.857.475.243**	**668.861.912.968**	**27.995.562.275**

3. Phải thu về cho vay:

	31/12/2022	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	33.895.461.916	34.253.117.916
Công ty TNHH đá Granit Thành Châu Phú Yên	18.961.991.000	20.422.296.637
Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	5.598.710.182	3.956.193.037
Công ty TNHH TM SX Sơn Phát	36.941.695.498	46.431.210.817
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao Cấp	286.341.163.239	307.497.991.388
Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định	372.045.272.490	107.037.549.825
Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định	102.414.738.477	33.809.312.531
Công ty TNHH MTV Phú Tài Yên Bái	28.679.214.329	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	34.773.164.963	3.073.164.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	11.291.234.095	18.203.921.683
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	100.896.256.407	108.042.804.626
Công ty Cổ phần Đá Universal	3.962.855.095	3.962.855.095
Công ty CP TNHH Bất Động Sản	223.563.249.406	84.776.193.798
Cộng	**1.259.365.007.097**	**771.466.612.316**

4. Phải thu của khách hàng:

	31/12/2022	01/01/2022
Carrefour	62.752.135.741	18.962.188.600
Castorama	1.191.522.882	23.095.205.726
Noble House Home Furnishings LLC	7.634.406.929	4.880.700.636
ASHLEY	3.487.182.394	29.689.521.850
B and Q PLC	6.611.549.117	18.053.977.529
Yaraghi LLC	6.890.670.995	35.704.085.531
Công ty TNHH Ánh Kim	3.982.571.601	14.492.016.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	4.410.402.935	4.988.402.935
Công Ty Cổ Phần Đá Việt Hà	1.089.396.578	14.438.158.597
Anavil Company LTD	25.653.369.531	33.261.525.436
Lionbridge	2.709.396.615	8.542.186.558
Công ty TNHH Thiên Trung	10.708.250.407	
At Home Procurement INC	7.981.750.698	
Brico Depot Sas	9.420.254.230	
Coop Danmark Speditionen A/S	13.755.394.113	
Kirkland's INC	5.916.385.890	
Koctas Yapi Marketleri Ticaret A.S	5.660.040.538	
Homegoods INC	20.958.993.133	
Atlas International INC	6.522.238.708	
Các khoản phải thu khách hàng khác	129.744.815.958	246.111.135.328
Cộng	**337.080.728.993**	**452.219.104.726**

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2022	01/01/2022
a . Ngắn hạn	***45.889.150.690***	***154.246.078.551***
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	*1.869.753.014*	*2.029.123.515*
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	*6.966.802.289*	*4.422.801.880*
Phải thu tiền bán chứng khoán	*2.425.000.000*	*20.168.183.656*
Cổ tức chưa nhận		*4.763.103.000*
Lợi nhuận công ty con	*22.000.000.000*	*119.415.000.000*
Phải thu khác	*295.753.250*	*532.074.622*
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	*12.331.842.137*	*2.915.791.878*
b . Dài hạn	***10.487.619.775***	***11.760.345.721***
Ký quỹ, ký cược	*7.811.250.012*	*9.016.118.858*
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XNghiệp Thắng Lợi	*2.676.369.763*	*2.744.226.863*
Cộng	**56.376.770.465**	**166.006.424.272**

6. Hàng tồn kho:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.024.528.795		-	
Nguyên liệu, vật liệu	197.816.851.612	-	383.664.765.533	-
Công cụ,dụng cụ	4.543.407		11.696.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	210.177.263.316		208.810.414.592	
Thành phẩm	204.050.663.707		253.045.408.318	
Hàng hóa	25.859.763.671		36.958.982.771	
Cộng	**642.933.614.508**	**-**	**882.491.267.214**	**-**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2022	01/01/2022
Máy móc thiết bị ngành đá	4.022.155.455	778.332.823
Nhà máy gỗ Phù Cát		284.500.000
Chi phí xây dựng mỏ Tân Dân Bách Việt	165.569.325	116.101.380
Máy móc thiết bị ngành gỗ		1.588.895.174
Cộng	**4.187.724.780**	**2.767.829.377**

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	621.067.385.361	804.187.136.752	144.827.207.703	1.707.047.202	1.571.788.777.018
Số tăng trong năm	10.867.887.671	63.196.040.758	5.604.092.810	0	79.668.021.239
Mua trong năm		*63.196.040.758*	*5.604.092.810*		*68.800.133.568*
Đầu tư XDCB hoàn thành	*10.867.887.671*				*10.867.887.671*
Số giảm trong năm	-142.667.269.122	-211.413.447.840	-34.174.115.741	0	-388.254.832.703
Thanh lý, nhượng bán	*-142.667.269.122*	*-211.413.447.840*	*-34.174.115.741*		*-388.254.832.703*
Số dư cuối năm	**489.268.003.910**	**655.969.729.670**	**116.257.184.772**	**1.707.047.202**	**1.263.201.965.554**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	288.336.865.044	437.879.292.834	76.968.943.185	1.542.933.443	804.728.034.506
Số tăng trong năm	35.300.250.344	75.768.945.279	10.693.731.788	45.274.400	121.808.201.810
Khấu hao trong năm	*35.300.250.344*	*75.768.945.279*	*10.693.731.788*	*45.274.400*	*121.808.201.810*
Số giảm trong năm	-39.892.041.424	-91.861.276.783	-11.572.220.059	0	*-143.325.538.266*
Thanh lý, nhượng bán	*-39.892.041.424*	*-91.861.276.783*	*-11.572.220.059*		-143.325.538.266
Số dư cuối năm	**283.745.073.964**	**421.786.961.330**	**76.090.454.914**	**1.588.207.843**	**783.210.698.050**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	332.730.520.317	366.307.843.918	67.858.264.518	164.113.759	767.060.742.512
Tại ngày cuối năm	**205.522.929.946**	**234.182.768.340**	**40.166.729.858**	**118.839.359**	**479.991.267.504**

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.050.831.895	23.050.831.895
Số giảm trong năm	-3.403.310.239	-3.403.310.239
Số dư cuối năm	**19.647.521.656**	**19.647.521.656**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13.244.254.270	13.244.254.270
Số tăng trong năm	1.347.657.012	1.347.657.012
Khấu hao trong năm	1.347.657.012	1.347.657.012
Số giảm trong năm	-2.726.558.491	-2.726.558.490
Số dư cuối năm	**11.865.352.791**	**11.865.352.792**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.806.577.625	9.806.577.625
Tại ngày cuối năm	**7.782.168.865**	**7.782.168.864**

10. Chi phí trả trước:

	31/12/2022	01/01/2022
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	***15.270.078.646***	***19.819.461.488***
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	*998.046.632*	*8.102.556.373*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*6.345.762.243*	*6.034.881.624*
Chi phí tiền bảo hiểm	*1.970.280.971*	*2.096.581.987*
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	*2.860.086.416*	*674.204.901*
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*3.095.902.384*	*2.911.236.603*
b . Chi phí trả trước dài hạn:	***75.406.274.583***	***101.204.762.425***
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	*19.416.046.111*	*31.293.229.819*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*7.463.505.108*	*10.977.512.857*
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	*6.766.474.948*	*3.556.633.525*
Chi phí tiền thuê đất	*36.523.678.324*	*55.129.492.293*
Chi phí trả trước dài hạn khác	*5.236.570.092*	*247.893.931*
Cộng	**90.676.353.229**	**121.024.223.913**

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số dư ngày 01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư ngày 31/12/2022
a . Vay ngắn hạn	***1.263.432.828.781***	***3.519.987.511.614***	***3.748.928.768.489***	***1.034.491.571.906***
Vay ngắn hạn	*1.166.141.613.771*	*3.462.498.906.819*	*3.650.248.890.086*	*978.391.630.504*
Vay dài hạn đến hạn trả	*97.291.215.010*	*57.488.604.795*	*98.679.878.403*	*56.099.941.402*
b . Vay dài hạn	***203.657.954.385***	***492.884.074***	***101.065.878.403***	***103.084.960.056***
Vay các tổ chức tín dụng	*49.350.995.117*	*14.824.688*	*41.665.878.403*	*7.699.941.402*
Trái phiếu không chuyển đổi	*154.306.959.268*	*478.059.386*	*59.400.000.000*	*95.385.018.654*
Cộng	**1.467.090.783.166**	**3.520.480.395.688**	**3.849.994.646.892**	**1.137.576.531.962**
c . Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	***106.366.739.375***			***46.985.018.654***

12. Phải trả người bán:

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	5.735.262.080	3.298.172.990
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	5.702.326.450	8.552.616.150
Công ty TNHH Kỹ Nghệ ECO	2.709.061.064	4.079.521.634
Công ty TNHH Hoàng Giang	50.440.478.619	59.926.253.805
Công ty TNHH Thành Danh	8.097.750.872	21.859.762.937
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	6.948.746.130	7.610.938.900
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	4.056.017.918	4.204.947.730
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	3.412.965.764	12.742.825.302
Cty TNHH An Lộc	2.989.405.824	7.340.860.204
Công ty Tấn Đạt	5.562.300.591	7.454.235.252
Công ty CP nệm gối Quy Nhơn	5.202.171.446	11.095.649.180
Công ty CP Tín Đức Vinh	2.013.192.630	4.705.951.000
Công ty TNHH Tân Phát	2.332.842.389	4.672.912.138
Công ty TNHH Hoàng Trang	8.046.001.233	11.968.113.350
Công ty TNHH Hoàng Tâm	5.681.277.047	4.703.844.282
Phải trả cho các đối tượng khác	99.886.289.137	230.136.822.290
Cộng	**218.816.089.194**	**404.353.427.144**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.695.394.766	1.978.184.035
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	588.033.507	2.996.777.540
Trích trước chi phí tiền điện	80.436.600	313.246.744
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	4.439.649.398	1.565.444.995
Tiền thuê đất	975.087.606	659.373.750
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	2.009.026.465	2.022.606.566
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng		374.043.600
Chi phí phải trả khác	1.548.759.489	2.182.932.438
Cộng	**11.336.387.831**	**12.092.609.668**

14. Các khoản phải trả khác:

	31/12/2022	01/01/2022
a . Ngắn hạn	***87.287.486.869***	***24.696.706.223***
Kinh phí công đoàn	2.206.107.271	4.853.509.742
Bảo hiểm xã hội	12.751.785	3.886.511
Bảo hiểm xã hội		1.783.164
Bảo hiểm xã hội		999.181
Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.068.627.813	19.836.527.625
- Lãi vay phải trả	*827.615.807*	
- Các quỹ ủng hộ	*16.721.685*	*321.921.685*
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	*93.082.000*	*76.033.800*
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	*68.177.086.800*	*253.366.300*
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	*141.980.280*	*254.731.692*
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	*1.705.792.027*	*1.531.079.934*
- Tiền đền bù bảo hiểm		*12.000.000.000*
- Phải trả, phải nộp khác	*1.503.402.214*	*69.297.464*
- Tiền thuê đất	12.602.947.000	5.330.096.750
b . Dài hạn	***437.389.200***	***419.939.200***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	437.389.200	419.939.200
Cộng	**87.724.876.069**	**25.116.645.423**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	4.909.909.682	44.540.254.757	46.335.615.818	-	3.114.548.621
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	34.906.857.109	34.906.857.109	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.248.396.960	1.248.396.960	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	68.605.478.935	57.994.296.508	69.176.651.068	-	57.423.124.375
Thuế thu nhập cá nhân	19.658.045	265.814.974	3.628.702.275	3.733.962.592	1.858.752	142.755.364
Thuế tài nguyên	-	1.192.512.376	15.605.750.120	15.045.758.196	-	1.752.504.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	661.887.000	29.872.400	2.996.042.985	2.364.028.385	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	358.533.610	5.251.545.259	5.035.936.945	-	574.141.924
Đóng góp XD hạ tầng	-	5.967.658.704	1.595.635.075	761.103.675	-	6.802.190.104
Thuế môn bài	-	-	18.000.000	19.000.000	1.000.000	
Phí cấp quyền khai thác mỏ	-	-	5.051.162.659	5.051.162.659	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	572.957.089	572.957.089	-	-
Cộng	**681.545.045**	**81.329.780.681**	**173.409.600.796**	**184.251.430.496**	**2.858.752**	**69.809.264.688**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.871.673.237	1.796.233.241
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*1.871.673.237*	*1.796.233.241*

17. Dự phòng phải trả dài hạn:

	31/12/2022	01/01/2022
a . Ngắn hạn	***4.405.733.967***	***4.405.733.967***
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.405.733.967	4.405.733.967
b . Dài hạn	***9.109.885.518***	***5.313.391.069***
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	5.052.685.518	5.313.391.069
Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng	4.057.200.000	3.528.000.000
Cộng	**13.515.619.485**	**13.247.125.036**

18. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**485.994.410.000**	**161.624.725.852**	**1.002.948.090.483**	**(138.564.459.864)**	**305.452.202.126**	**1.817.454.968.597**
Lãi trong năm nay	-	-			455.517.722.463	455.517.722.463
Trích bổ sung vốn khác của CSH		-	198.061.230.020		(198.061.230.020)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(15.272.610.106)	(15.272.610.106)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(138.564.459.864)		138.564.459.864		
Chia cổ tức năm 2020 bằng TM					(92.118.362.000)	(92.118.362.000)
Số dư cuối kỳ trước	**485.994.410.000**	**23.060.265.988**	**1.201.009.320.503**	**-**	**455.517.722.463**	**2.165.581.718.954**
Số dư đầu năm nay	**485.994.410.000**	**23.191.561.459**	**1.201.009.320.503**	**(131.295.471)**	**455.517.722.463**	**2.165.581.718.954**
Tăng vốn trong năm	194.389.620.000					194.389.620.000
Lãi trong năm nay	-	-			405.406.678.236	405.406.678.236
Trích bổ sung vốn khác của CSH		-	214.044.351.840		(214.044.351.840)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-		(22.775.886.123)	(22.775.886.123)
Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(131.295.471)		131.295.471		-
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu			8.144.000		(194.397.764.000)	(194.389.620.000)
Chia cổ tức năm 2021 bằng tiền		-			(92.338.123.500)	(92.338.123.500)
Số dư cuối năm nay	**680.384.030.000**	**23.060.265.988**	**1.415.061.816.343**	**-**	**337.368.275.236**	**2.455.874.387.567**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ %	01/01/2022	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	680.384.030.000	100,00%	485.994.410.000	100,00%
- *Ông Lê Vỹ*	*90.166.230.000*	*13,25%*	*62.909.880.000*	*12,94%*
- *Ông Lê Văn Thảo*	*58.148.600.000*	*8,55%*	*40.102.580.000*	*8,25%*
- *Ông Nguyễn Sỹ Hòe*	*41.878.290.000*	*6,16%*	*28.484.500.000*	*5,86%*
- *Ông Lê Văn Lộc*	*41.685.050.000*	*6,13%*	*29.528.040.000*	*6,08%*
- *Các cổ đông khác*	*448.505.860.000*	*65,92%*	*324.969.410.000*	*66,87%*
Cộng	**680.384.030.000**	**100,00%**	**485.994.410.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*485.994.410.000*	*485.994.410.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*194.389.620.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*680.384.030.000*	*485.994.410.000*
Cổ tức, lợi nhuân		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	*253.366.300*	*200.278.000*
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả phát sinh	*92.338.123.500*	92.118.362.000
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*24.299.720.500*	*92.118.362.000*
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay*	*68.038.403.000*	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*24.414.403.000*	91.048.977.400
+ *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*24.414.403.000*	*91.048.977.400*
- Số dư cuối kỳ	*68.177.086.800*	*1.269.662.600*

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.038.403	48.599.441
- *Cổ phiếu phổ thông*	*68.038.403*	*48.599.441*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.407
- *Cổ phiếu phổ thông*		*2.407*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.038.403	48.597.034
- *Cổ phiếu phổ thông*	*68.038.403*	*48.597.034*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	31/12/2022	01/01/2022
Nợ khó đòi đã xử lý	2.694.973.701	2.329.294.682
Ngoại tệ các loại		
USD	*1.651.006,19*	*379.412,81*
EUR	*6.210,14*	*7.001,13*

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a . Doanh thu:

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.996.728.854.252	3.926.171.821.158
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*1.083.892.619.719*	*1.118.724.495.631*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*1.898.258.955.361*	*2.776.032.590.044*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*14.577.279.172*	*31.414.735.483*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.667.475.106	1.783.362.028
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*1.168.275.106*	*1.301.662.028*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*499.200.000*	481.700.000
Cộng	**2.998.396.329.358**	**3.927.955.183.186**

b . Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Năm 2022	Năm 2021
Giảm giá hàng bán	1.246.331.050	1.361.092.852
Hàng bán bị trả lại	558.416.968	1.143.353.226
Cộng	**1.804.748.018**	**2.504.446.078**

c . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.994.924.106.234	3.923.667.375.080
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*1.082.646.288.669*	*1.117.546.565.268*
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*1.897.700.538.393*	*2.774.889.236.818*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*14.577.279.172*	*31.231.572.994*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.667.475.106	1.783.362.028
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng*	*1.168.275.106*	*1.301.662.028*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*499.200.000*	*481.700.000*
Cộng	**2.996.591.581.340**	**3.925.450.737.108**

2. Giá vốn hàng bán:

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.285.731.646.471	3.035.106.508.315
- *Giá vốn bán các sản phẩm đá*	*800.279.225.255*	*839.496.880.309*
- *Giá vốn bán các sản phẩm gỗ*	*1.476.900.821.418*	*2.172.238.760.459*
- *Giá vốn bán hàng khác*	*8.551.599.798*	*23.370.867.547*
Giá vốn của dịch vụ	60.840.000	60.840.000
- *Giá vốn dịch vụ khác*	*60.840.000*	*60.840.000*
Cộng	**2.285.792.486.471**	**3.035.167.348.315**

3. Doanh thu tài chính:

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.488.496.955	50.935.896.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	171.582.529.400	137.503.263.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.612.343.603	17.381.295.171
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62.508.660	355.945.221
Lãi bán các khoản đầu tư	11.564.876.383	31.189.096.616
Lãi bán hàng trả chậm	141.121.681	48.246.185
Cộng	**270.451.876.682**	**237.413.743.247**

4. Chi phí tài chính:

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	81.159.738.719	77.125.190.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.909.858.348	7.480.636.737
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	257.032.504	563.521.112
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán KD	(14.451.729.650)	23.148.973.796
Chi phí tài chính khác	7.931.110.903	8.061.380.320
Cộng	**107.806.010.824**	**116.379.702.145**

5. Chi phí bán hàng:

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.581.660.377	192.470.533.881
Chi phí nhân công	16.004.858.690	12.379.536.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.229.017	232.882.620
Thuế, phí và lệ phí	12.303.658.046	19.932.151.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.348.892.846	142.255.106.367
Chi phí khác bằng tiền	905.687.075	2.441.266.363
Cộng	**279.358.986.051**	**369.711.477.479**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	80.215.623.173	84.772.052.614
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.001.742.159	5.522.539.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.886.516.682	8.324.061.441
Thuế, phí và lệ phí	4.291.035.349	6.642.435.331
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(871.374.317)	385.838.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.792.964.857	15.075.262.445
Chi phí khác bằng tiền	13.862.840.952	9.881.323.924
Cộng	**123.179.348.855**	**130.603.513.014**

7. Thu nhập khác:

	Năm 2022	Năm 2021
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.283.320.245	9.584.491.275
Thu từ xử lý công nợ	56.411.531	73.965.089
Thu từ khách hàng hỗ trợ	7.093.372.193	7.893.212.059
Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất	17.258.407.095	
Thu nhập khác	978.199.791	1.421.214.279
Cộng	**56.669.710.855**	**18.972.882.702**

8. Chi phí khác:

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.073.887.124
Xử lý công nợ	966.689.679	263.146.456
Tiền phạt do giao trễ hàng, hàng bị lỗi	1.573.540.853	2.594.793.448
Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.277.748.133	104.450.945
Giá trị tổn thất do sự cố cháy kho thành phẩm tại XN Thắng Lợi	59.823.953.001	
Chi phí khác	608.870.262	1.064.969.318
Cộng	**64.250.801.928**	**6.101.247.291**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2022	Năm 2021
a . Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.994.296.508	68.605.478.934
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		8.779.601
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**57.994.296.508**	**68.614.258.535**
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(75.439.996)	(257.906.185)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.225.838.673		53.783.956.970	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	393.457.499.458	(5.303.392.254)	618.225.528.998	(6.540.445.590)
Đầu tư ngắn hạn	16.099.130.000		53.657.072.970	-
	601.782.468.131	**(5.303.392.254)**	**725.666.558.938**	**(6.540.445.590)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.081.476.590.560	1.369.799.568.156
Phải trả người bán, phải trả khác	306.540.965.263	429.470.072.567
Chi phí phải trả	11.336.387.831	12.092.609.668
	1.399.353.943.654	**1.811.362.250.391**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.225.838.673	-	-	192.225.838.673
Phải thu khách hàng, phải thu khác	377.666.487.429	10.487.619.775	-	388.154.107.204
Đầu tư ngắn hạn	16.099.130.000	-	-	16.099.130.000
Cộng	**585.991.456.102**	**10.487.619.775**	**-**	**596.479.075.877**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.783.956.970	-	-	53.783.956.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	599.924.737.687	11.760.345.721	-	611.685.083.408
Đầu tư ngắn hạn	53.657.072.970	-	-	53.657.072.970
Cộng	**707.365.767.627**	**11.760.345.721**	**-**	**719.126.113.348**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	1.034.491.571.906	46.985.018.654	-	1.081.476.590.560
Phải trả người bán, phải trả khác	306.103.576.063	437.389.200	-	306.540.965.263
Chi phí phải trả	11.336.387.831	11.336.387.831	-	22.672.775.662
	1.351.931.535.800	**58.758.795.685**	**-**	**1.410.690.331.485**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	1.263.432.828.781	106.366.739.375	-	1.369.799.568.156
Phải trả người bán, phải trả khác	429.050.133.367	419.939.200	-	429.470.072.567
Chi phí phải trả	12.092.609.668	12.092.609.668	-	24.185.219.336
	1.704.575.571.816	**118.879.288.243**	**-**	**1.823.454.860.059**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.462.513.731.507	4.001.681.378.853
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường	478.059.386	896.895.216
Cộng	**3.462.991.790.893**	**4.002.578.274.069**

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.689.528.768.489	3.919.448.637.787
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường	59.400.000.000	61.900.000.000
Cộng	**3.748.928.768.489**	**3.981.348.637.787**

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	TM & Dịch vụ	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.082.646.288.669	1.897.700.538.393	16.244.754.278		**2.996.591.581.340**
- *Bán hàng nội địa*	*800.422.625.594*	*332.040.913.376*	*16.244.754.278*	*0*	***1.148.708.293.248***
- *Xuất khẩu*	*282.223.663.075*	*1.565.659.625.017*			***1.847.883.288.092***
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	800.279.225.255	1.476.900.821.418	8.612.439.798		**2.285.792.486.471**
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	282.367.063.414	420.799.716.975	7.632.314.480	0	**710.799.094.869**
Tổng chi phí mua TSCĐ	69.900.017.942	11.187.898.700			**81.087.916.642**
Tài sản bộ phận	733.290.836.683	1.131.324.851.797			**1.864.615.688.480**
Tài sản không phân bổ					**2.176.169.119.489**
Nợ phải trả của các bộ phận	303.290.836.683	1.244.651.141.578		0	**1.547.941.978.261**
Nợ phải trả không phân bổ					36.968.442.141

Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	TP Hồ Chí Minh	Đồng Nai	Khánh Hòa	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.377.458.429.501	276.700.861.009	133.066.900.051	209.365.390.779		**2.996.591.581.340**
- *Bán hàng nội địa*	*548.290.696.435*	*276.700.861.009*	*114.351.345.025*	*209.365.390.779*		***1.148.708.293.248***
- *Xuất khẩu*	*1.829.167.733.066*		*18.715.555.026*			***1.847.883.288.092***
Tài sản bộ phận	1.555.646.827.619	58.912.591.264	111.092.988.523	138.963.281.074	0	**1.864.615.688.480**
Tổng chi phí mua TSCĐ	79.703.329.142	555.000.000	829.587.500			**81.087.916.642**
Nợ phải trả bộ phận	1.378.323.117.400	52.912.591.264	45.742.988.523	70.963.281.074	0	**1.547.941.978.261**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	K/T.TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100259236 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TỈNH BÌNH ĐỊNH